

Bài 5: Chọn nghĩa tiếng việt cho chữ hán

你

- A. Tôi B. Bạn C. Anh ấy D. Bố

好

- A. Đẹp B. Ok C. Tốt D. Cả 3 đúng

大

- A. Nhỏ B. Lớn C. Đẹp D. Xấu

马

- A. Không B. Trắng C. Lớn D. Con ngựa

白

- A. Trắng B. Đẹp C. Nữ giới D. Không

五

- A. Số 3 B. Số 9 C. Số 7 D. Số 5

八

- A. Số 2 B. Số 4 C. Số 6 D. Số 8

不

- A. Không B. Trắng C. Đẹp D. Con ngựa

口

- A. Con gái B. Miệng C. Trắng D. Bạn

女

- A. Nữ giới B. Mẹ C. Chị gái D. Nam giới